

I. MA TRẬN HAI CHIỀU:

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>			2 C9,10 0,5đ	1 C18a, b, c 1,5đ					3 2,0đ 20%
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	2 C1, 2 0,5đ	1/2 C17a 1,0 đ				1/3 C19a 0,5đ		1 C20 1,0đ	23/6 3,0đ 30%
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i>	4 C3,4,5,6 1,0 đ				2 C13,14 0,5	2/3 C19b, c 1,0đ			20/3 2,5 đ 25%

2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	1 C7 0,25đ	1/2 C17 b 1,0đ	2 C11,12 0,5đ						7/2 1,75đ 17,5%
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Chu vi, diện tích một số tứ giác đã học.	1 C 8 0,25đ		2 C15,16 0,5đ						3 0,75đ 7,5%
Tổng			8 2,0đ	1 2,0đ	6 1,5đ	1 1,5đ	2 0,5đ	1 1,5đ		1 1,0đ	20 10,0đ
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

II. BẢNG ĐẶC TẢ:

TT	Chương /Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.				
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		2 C9,10 1 C18a, b, c		
			Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.				
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1 C1,2 1/2 C17a			

		tự nhiên	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).			1/3 C19a	
			Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.				1 C20

2			Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.	4 C3,4,5,6			
			Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho			2 C13, 14 2/3 C19b, c	

			trước,...).				
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).				
HÌNH HỌC PHẪNG							
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 C7 1/2 C17b			
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		2 C11,12		
			Vận dụng – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các				

			tam giác đều.				
Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 C8					
	Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		2 C15,16				
	Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.						
Tổng số câu				8	7	5	1
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

III. ĐỀ:

Trường TH&THCS Ba Ngạc Ngày kiểm tra:.....		SBD:.....
Họ và tên thí sinh:.....Lớp.....Buổi:.....		
<u>Điểm</u>	<u>Lời phê của giáo viên</u>	<u>Giáo viên chấm bài</u> (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐỀ CHÍNH THỨC:**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)**

Hãy chọn phương án đúng nhất trong mỗi câu dưới đây.

Câu 1. Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A. Nhân và chia $\rightarrow$ Luỹ thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.
 B. Cộng và trừ $\rightarrow$ Luỹ thừa $\rightarrow$ Nhân và chia.
 C. Luỹ thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.
 D. Luỹ thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 2. Khi biểu thức chứa các dấu ngoặc $()$, $[]$, $\{ \}$ thì thứ tự thực hiện các phép tính là:

- A. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$. B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$. C. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$. D. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$.

Câu 3. Cho a, b là hai số tự nhiên (b khác 0), ta luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho $a = b \cdot q + r$, trong đó $0 \leq r < b$. Phép chia a cho b là phép chia có dư khi:

- A. $r = 0$. B. $r \neq 0$. C. $r > b$. D. $r \neq b$.

Câu 4. Một phân số được gọi là phân số tối giản nếu

- A. tử và mẫu không có ước chung nào khác 1. B. tử và mẫu có ước chung lớn hơn 1.
 C. tử và mẫu có 2 ước chung trở lên. D. tử và mẫu có 3 ước chung trở lên.

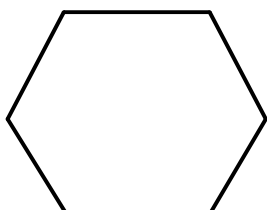
Câu 5. Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0, ta nói

- A. a là bội của b. B. a là ước của b. C. a lớn hơn b. D. a nhỏ hơn b.

Câu 6. Hợp số là

- A. số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
 B. số tự nhiên lớn hơn 1, có 2 ước.
 C. số tự nhiên lớn hơn 1, có 1 ước.
 D. số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn 2 ước.

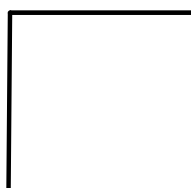
Câu 7. Hình nào sau đây là hình vuông?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 2.

B. Hình 3.

C. Hình 1.

D. Hình 4.

Câu 8. Các biển báo giao thông dưới đây gồm những hình ảnh nào?



- A. Hình tam giác đều, hình thoi, hình lục giác đều.
- B. Hình tam giác đều, hình thoi, hình vuông.
- C. Hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác đều.
- D. Hình thang cân, hình thoi, hình lục giác đều.

Câu 9. Trong hệ La Mã số 19 được ghi là:

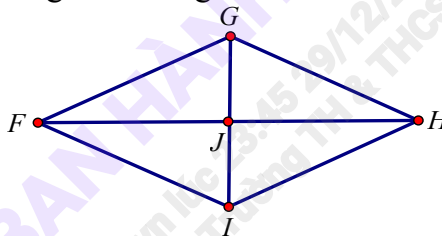
- A. XIX
- B. XXIX
- C. XXI
- D. XXXI

Câu 10. Số 13640 đọc là:

- A. một nghìn ba trăm sáu mươi.
- B. mười ba nghìn sáu trăm.
- C. mười ba nghìn sáu trăm bốn mươi.
- D. mười ba nghìn bốn trăm sáu mươi.

Câu 11. Cho hình thoi FGHI như hình bên, khẳng định đúng là:

- A. $GI = FH$.
- B. $FG = GI$.
- C. $FI = IH$.
- D. $FJ = JG$.



Câu 12. Yếu tố nào sau đây không phải của hình bình hành?

- A. Hai đường chéo bằng nhau.
- B. Hai cặp cạnh đối bằng nhau.
- C. Hai cặp cạnh đối song song.
- D. Hai cặp góc đối bằng nhau.

Câu 13. Tập hợp các ước của 8 là:

- A. $\{1; 2; 3; 4; 8\}$.
- B. $\{1; 2; 4; 8\}$.
- C. $\{1; 2; 8\}$.
- D. $\{2; 4; 8\}$.

Câu 14. Chữ số thích hợp ở dấu * để số $\overline{4*8}$ chia hết cho 9 là:

- A. 0.
- B. 2.
- C. 4.
- D. 6.

Câu 15. Chu vi hình chữ nhật có chiều dài bằng 32cm và chiều rộng 20cm là:

- A. 104cm.
- B. 26cm.
- C. 52cm.
- D. 640cm.

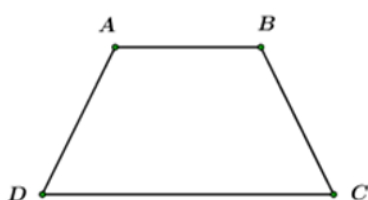
Câu 16. Một nền nhà có chiều dài 40m, chiều rộng 6m. Nếu lát nền nhà bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 80cm thì cần bao nhiêu viên gạch?

- A. 375.
- B. 150.
- C. 300.
- D. 350.

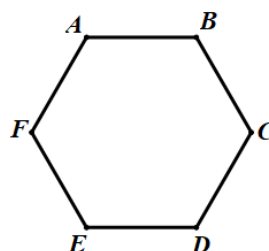
II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 17. (2,0 điểm)

- a. Thực hiện phép tính: $2.3 + 5$; $12 - (4 + 6)$.
- b. Hình 1, Hình 2 là hình gì? Viết tên các hình đó.



Hình 1



Hình 2

Câu 18. (1,5 điểm)

- Dùng ba chữ số 0; 3; 4 để viết thành các số tự nhiên có 3 chữ số khác nhau.
- Đọc và viết bằng lời các số: 27501; 7110385 (viết trong hệ thập phân).
- Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 15.

Câu 19. (1,5 điểm)

- a. Thực hiện phép tính: $100 : \{250 : [450 - (4 \cdot 5^3 - 2^2 \cdot 25)]\}$.
 b. Tìm BC thông qua BCNN của: 14; 21 và 56.
 c. Có 96 cái bánh và 84 cái kẹo được chia đều vào mỗi đĩa. Hỏi có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu đĩa? Khi ấy mỗi đĩa có bao nhiêu cái bánh, bao nhiêu cái kẹo?

Câu 20. (1,0 điểm) Một đội học sinh tham gia thi học sinh giỏi cấp thị xã có a người, biết a là số tự nhiên nhỏ nhất sao cho chia a cho 3, cho 5, cho 7 được số dư theo thứ tự là 2;3;4. Hỏi đội học sinh đó có bao nhiêu người?

-----Hết-----

BÀI LÀM

I. TRẮC NGHIỆM

[illegible]

II. TỰ LUẬN

TÀI LIỆU ĐÃ B

Được tải về từ hệ thống eloc.smas.edu.vn

Bùi Lê Thị Tố Uyên (qml_hcs_bangac_thuyen) - 11

TÀI LIỆU ĐÃ BAN HÀNH

Được tải về từ hệ thống edu.vn lúc 23:45 29/12/2024

Bộ Lê Thị Huyền (qnl_tics_dangoc_tuyen) – Trường TH & THCS Ba Khe

IV. ĐÁP ÁN - HƯỚNG DẪN CHẤM MÔN:

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm) Mỗi câu TN trả lời đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	C	B	B	A	A	D	B	C	A	C	C	A	B	D	A	A

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
17 (2,0 điểm)	a. $2.3 + 5 = 11$. $12 - (4 + 6) = 10$.	0,5 0,5
	b. Hình 1: Hình thang cân ABCD. Hình 2: Hình lục giác đều ABCDEF.	0,5 0,5
18 (1,5 điểm)	a. Các số: 340; 304; 403; 430.	0,5
	b. 27501: Hai mươi bảy nghìn năm trăm linh một. 7110385: Bảy triệu một trăm mười nghìn ba trăm tám mươi lăm	0,25 0,25
	c. 7: VII; 15: XV.	0,25 0,25
19 (1,5 điểm)	a. $100: \{250: [450 - (500 - 100)]\}$ $= 100: \{250: 50\} = 100: 5 = 20$.	0,25 0,25
	b. $14 = 2.7$; $21 = 3.7$; $56 = 2^3.7$. $BCNN(14, 21, 56) = 2^3.3.7 = 168$. $BC(14, 21, 56) = B(168) = \{0; 168; 336; \dots\}$	0,25 0,25
	c. Gọi số đĩa được chia là a (đĩa) ($a \in N^*$). Vì 96 cái bánh và 84 cái kẹo được chia đều vào mỗi đĩa nên $96 : a$; $84 : a$. Lại có a là lớn nhất nên $a = UCLN(96, 84) = 12$. Lúc đó, mỗi đĩa có số bánh là: $96 : 12 = 8$ (cái). Lúc đó, mỗi đĩa có số kẹo là: $84 : 12 = 7$ (cái).	0,25 0,25
20 (1,0 điểm)	Vì chia a cho 3, cho 5, cho 7 được số dư theo thứ tự là 2; 3; 4 nên ta có: $a = 3m + 2 (m \in N) \Rightarrow 2a = 6m + 4$, chia 3 dư 1 $a = 5n + 3 (n \in N) \Rightarrow 2a = 10n + 6$, chia 5 dư 1 $a = 7p + 4 (p \in N) \Rightarrow 2a = 14p + 8$, chia 7 dư 1 Do đó $2a - 1 \in BC(3, 5, 7)$. Để a nhỏ nhất thì	0,25

$2a - 1 = BCNN(3, 5, 7)$	
$BCNN(3, 5, 7) = 105$	0,25
$2a - 1 = 105$	
$2a = 106$	
$a = 53$	0,25

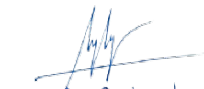
Chú ý: Nếu HS đưa ra cách giải khác với đáp án nhưng lời giải đúng vẫn cho điểm tối đa.

Ba ngọc, Ngày 01 tháng 11 năm 2024

DUYỆT CỦA TỔ CM

GIÁO VIÊN RA ĐỀ


 Ngô Hoàng Long


 Huỳnh Thị Ly Ly

XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO TRƯỜNG

KT.HIỆU TRƯỞNG

P.HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đình Tâm